

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 28 tháng 12 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	9.236,100	72,24	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	5.150,40	87	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	-1,55	-1,52	(0,03)	2.047,10	55	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	295,410	99	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,50	-1,15	(0,35)	345,15	65	
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	162,00	75	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	544,38	86	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	82,16	26	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-2,20	-2,20	-	609,50	53	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500				-	20.128,723	88,21	
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,00	-	211,000	100	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	336,723	91	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	0,05	0,05	-	2.697,000	100	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,04	0,04	-	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	0,10	0,10	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500							Công trình mới nhận bàn giao
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,04	0,04	-	856,000	100	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,00	0,00	-	637,000	100	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-1,80	-1,80	-	10.870,000	87	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	0,30	0,30	-	3.265,000	100	
11	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000		0,01	0,30				Công trình mới nhận bàn giao
12	Hồ Đắk Ri I	Tân Thành			0,05	0,30				Công trình mới nhận bàn giao
13	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200							Công trình mới nhận bàn giao
	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir								
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú								
III	Huyện Đắk Mil		21.697,480				-	21.151,442	97,48	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8.247,500	Tự do	0,01	0,01	-	8.247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.880,400	Tự do	0,02	0,02	-	2.880,400	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,68	1,69	(0,01)	20,179	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,07	-1,07	-	383,000	57	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-0,10	-0,10	-	368,600	97	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,04	0,04	-	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,01	0,01	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	293,000	93	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,02	0,02	-	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,20	0,20	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,10	-0,05	(0,05)	27,000	90	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,05	0,05	-	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	0,00	0,00	-	663,680	100	
16	Hồ Đắk NDrót	Đắk N'DRót	228,400	Tự do	0,02	0,01	0,01	228,400	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	170,000	Tự do	-0,02	-0,01	(0,01)	168,300	99	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	219,400	Cửa van	0,01	-0,01	0,02	219,400	100	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	0,00	0,00	-	151,200	100	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	120,100	Cửa van	-0,04	-0,03	(0,01)	114,095	95	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	60,000	Tự do	0,50	0,50	-	60,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	0,00	0,00	-	291,500	100	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.339,000	Cửa van	-1,21	-1,21	-	1.151,540	86	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	166,600	98	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	62,600	Tự do	-0,05	-0,05	-	61,348	98	
27	Hồ Bắc Sơn I				-0,04	-0,04				Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Đội 4				-0,01	-0,03				Công trình mới nhận bàn giao
29	Hồ Tăng Gia				-0,90	-0,80				Công trình mới nhận bàn giao
30	Hồ Ông Đăng				-1,00	-1,00				Công trình mới nhận bàn giao
31	Hồ Đội 3				0,01	-0,10				Công trình mới nhận bàn giao
32	Thọ Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	-0,15	-0,10	(0,05)	7,000	70	
33	Hồ E29	Đắk Săk	1.120,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.120,000	100	
34	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
35	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.450,000	100	
36	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,10	0,10	-	600,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
37	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	0,38	0,38	-	16,000	100	
38	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,00	0,00	-	102,000	100	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh								
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh								
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	13.431,240	99,20	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100	
2	CTTL Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Cửa van	-0,01	-0,01	-	1.248,390	99	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	0,32	0,30	0,02	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,03	0,03	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-0,90	-0,85	(0,05)	173,880	92	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	239,400	95	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	96,000	80	
8	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,00	0,00	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,05	0,03	(0,08)	544,500	99	
10	CTTL Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Cửa van	0,00	0,00	-	908,000	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	667,260	99	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	0,00	0,00	-	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,00	0,00	-	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,10	-0,10	-	690,000	98	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	0,00	0,00	-	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	1.998,810	99	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			-1,50	-1,50				Công trình mới nhận bàn giao
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			0,20	0,20				Công trình mới nhận bàn giao
24	CTTL Đắk kuăl 5	Đắk N'DRung			0,12	0,12				Công trình mới nhận bàn giao
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-0,85	-0,85				Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								Công trình mới nhận bàn giao
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.789,350	99,47	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	1.071,180	99	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	690,000	Tự do	0,04	0,04	-	690,000	100	
3	Hồ Fai Kol Pư Dăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	495,990	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	0,02	0,02	-	422,730	99	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	774,200	98	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	0,00	0,00	-	413,000	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	0,10	0,10	-	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	569,250	99	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	0,02	0,02	-	775,000	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,10	0,10	-	69,000	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,03	0,03	-	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,00	0,00	-	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,01	0,01	-	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,02	0,02	-	644,000	100	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,02	-0,02				Công trình mới nhận bàn giao
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	14.337,190	97,57	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,35	-0,25	(0,10)	1.092,000	91	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,17	-0,09	(0,08)	1.065,060	97	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,12	-0,05	(0,07)	232,800	97	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,14	-0,10	(0,04)	601,400	97	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,04	-0,01	(0,03)	141,570	99	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,01	(0,01)	710,000	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,42	-0,40	(0,02)	550,880	88	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,01	0,01	-	487,000	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,02	0,02	-	260,000	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,01	-0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,05	-0,05	-			Công trình mới nhận bàn giao
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	-0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tự do	-0,06	-0,06	-			Công trình mới nhận bàn giao
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,02	0,00	(0,02)	538,560	99	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,10	0,20	(0,10)	215,000	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,07	-0,03	(0,04)	557,620	98	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,00	0,00	-	356,000	100	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,01	0,01	-	902,000	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,02	0,00	(0,02)	247,500	99	
23	Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	414,000	100	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,14	-0,06	(0,08)	735,000	98	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đắc Mbuôch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,02	-0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	386,100	99	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,01	0,01	-	520,000	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-1,25	-1,10	(0,15)	197,340	78	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,02	0,02	-	700,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/12/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/12/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,00		-			Công trình mới nhận bàn giao
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,10	-0,07	(0,03)	69,840	97	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	168,300	99	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	675,220	98	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,02	0,01	0,01	169,000	100	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,03	-0,15	0,12	267,000	99	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,05	-0,05	-			Công trình mới nhận bàn giao
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,02	0,02	-	595,000	100	
41	Hồ Đa Hàng Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	700,000	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-			Công trình mới nhận bàn giao
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,05	-0,05	-			Công trình mới nhận bàn giao
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					28.278,058	96,72	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.520,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1.103,830	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,00	0,00	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	1.076,388	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cơn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,01	0,01	-	728,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	959,000	Tự do	0,03	0,03	-	959,000	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.183,000	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,02	0,02	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	749,700	98	
13	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đăk Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100	
15	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
16	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,42	0,40	0,02	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100	
18	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,16	0,16	-	971,000	100	
19	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,01	0,01	-	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,37	0,35	0,02	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,15	0,15	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,03	0,03	-	408,000	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	0,00	0,00	-	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	0,02	0,02	-	459,000	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,03	0,03	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,10	0,10	-	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,10	0,10	-	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,00	0,00	-	494,000	100	
31	Đập Đắk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	521,360	98	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	0,00	0,00	-	172,00	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					13.772,250	92,87	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.789,920	99	
2	Hồ Đắk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.070,190	99	
3	Hồ Đắk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	1.028,020	98	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	234,750	75	
5	Hồ Đắk Huyết	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	539,000	98	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	922,400	80	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	131,100	95	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	383,800	95	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	823,500	90	
11	Hồ Đắk Bu R'lêy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	122,500	98	
12	Hồ Đắk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	556,380	99	
13	Đập Đắk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	451,780	98	
14	Đập Đắk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	456,390	99	
15	Đập Đắk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	506,700	90	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	0,02	0,02	-	263,000	100	
17	Đập Đắk Huyết 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	0,02	0,02	-	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	0,01	0,01	-	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	780,120	99	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	303,800	98	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	934,500	70	
24	Đập Đắk Ngo	Đăk Ngo			-2,20	-2,20				Công trình mới nhận bàn giao
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,05	-0,05				Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,10	-0,10				Công trình mới nhận bàn giao
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục								Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm								Công trình mới nhận bàn giao
207	TỔNG CỘNG:		137.434,980					128.124,353	93,23	